

Số: 1990/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020
một số danh mục công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương
(vốn trong nước) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 66/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 một số danh mục công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo phụ lục kèm theo Quyết định này.



Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vốn điều chỉnh phân bổ chi tiết tại Quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thông báo danh mục và mức vốn kế hoạch điều chỉnh cho các cơ quan, đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện; tổng hợp danh mục công trình, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ các công trình, đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và danh sách hộ gia đình được hỗ trợ vốn do đơn vị mình quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

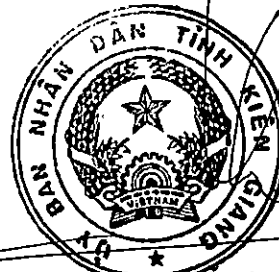
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *VL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín



Phụ lục

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						892.152	892.152	269.015	-269.015	448.789	329.990	573.734	
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						892.152	872.900	249.763	-269.015	448.789	329.990	572.484	
I	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng						158.800	98.800	0	-60.000	22.451	14.708	0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						158.800	98.800	0	-60.000	22.451	14.708	0	
	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	AB, UMT, VT, GQ	2017-2020	2271, 30/10/2017;	309.000	265.800	158.800	98.800		-60.000	22.451	14.708		Vướng GPMB
II	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững						123.620	48.620	0	-75.000	24.390	23.639	0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						40.000	15.000	0	-25.000	8.590	8.590	0	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	PQ	2016-2020	1474, 20/7/2015	120.000	120.000	40.000	15.000		-25.000	8.590	8.590		Không có khối lượng giải ngân
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						83.620	33.620	0	-50.000	15.800	15.049	0	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	XD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.	KL	2014-2017	2268, 30/10/2012; 2552, 28/10/2013;	250.821	241.821	50.000	23.000		-27.000	11.000	10.279		Không có khối lượng giải ngân
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590, 30/10/2015;	154.189	154.189	33.620	10.620		-23.000	4.800	4.770		Không có khối lượng giải ngân
III	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững						8.000	0	0	-8.000	75	52	0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						8.000	0	0	-8.000	75	52	0	
	Đầu tư bảo vệ phát triển bền vững VQG PQ GD 2016-2020.	PQ	2016-2020	2600, 30/10/2015	90.000	90.000	8.000	0		-8.000	75	52		Không có khối lượng giải ngân
IV	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						70.000	10.000	0	-60.000	5.000	4.748	0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						60.000	10.000	0	-50.000	5.000	4.748	0	
	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2020	2281, 30/10/2017;	120.000	108.000	60.000	10.000		-50.000	5.000	4.748		Vướng xù lý kỹ thuật, không có khối lượng giải ngân
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						10.000	0	0	-10.000	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Dự án ĐTXD Hồ chứa nước Cửa Cạn, huyện Phú Quốc; Hạng mục: Hồ Chứa.	PQ	2017-2020	2293, 31/10/2017;	1.353.557	90.000	10.000	0		-10.000		0	0	Không có khối lượng giải ngân
V	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao						87.588	86.573	9.000	-10.015	27.000	17.442	78.577	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019						9.011	7.996	0	-1.015	8.000	7.669	0	
	Đường nội ô thành phố Hà Tiên Giai đoạn 3 (Đường Đông Hồ nối dài)	HT	2003-2005	1221, 08/5/2003	26.202	26.202	9.011	7.996		-1.015	8.000	7.669		quyết toán thừa kế hoạch
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						78.577	78.577	9.000	-9.000	19.000	9.773	78.577	
1	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	PQ	2016-2020	07, 29/10/2015	1.495.000	1.495.000	78.577	69.577		-9.000	10.000	9.773	69.577	Không có khối lượng giải ngân
2	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 1 - Khu vực Bãi Trường	PQ	2015-2019	150/QĐ-BQLPTPQ, 03/10/2014	476.165	473.020	0	9.000	9.000	9.000	9.000		9.000	thanh toán KLHT
VI	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo							493.907	174.763	-40.000	240.030	206.823	493.907	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						75.144	35.144	0	-40.000	2.455	1.955	35.144	
	Dự án Đường cơ động phía Bắc đảo Phú Quốc.	PQ	2016-2020	40, 16/12/2016; 53, 14/4/2016	200.000	200.000	75.144	35.144		-40.000	2.455	1.955	35.144	Không có khối lượng giải ngân
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						284.000	458.763	174.763	0	237.575	204.868	458.763	
1	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại các xã đảo Lại Sơn, Nam Du, An Sơn huyện Kiên Hải.	KH	2016-2020	11, 15/01/2016	542.000	542.000	142.000	229.000	87.000		126.000	93.501	229.000	thanh toán KLHT
2	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên đảo Thổ Chu, huyện Phú Quốc.	PQ	2016-2020	41, 16/12/2015; 105/QĐ-BQLKKTPO, 05/7/2016	730.000	730.000	142.000	229.763	87.763		111.575	111.367	229.763	thanh toán KLHT
VII	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động						35.000	19.000	0	-16.000	13.843	12.578	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						35.000	19.000	0	-16.000	13.843	12.578	0	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	PQ	2017-2020	270, 31/10/2017;	45.000	45.000	35.000	19.000		-16.000	13.843	12.578		Không có khối lượng giải ngân
VIII	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA						50.000	116.000	66.000	0	116.000	50.000	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019						50.000	116.000	66.000	0	116.000	50.000	0	
	Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - tiểu dự án thành phố Rạch Giá	RG	2012-2017	2093, 23/8/2013;	1.243.171	208.045	50.000	116.000	66.000		116.000	50.000		Thu hồi ứng
B	Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia						0	19.252	19.252	0	0	0	1.250	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2020						0	19.252	19.252	0	0	0	1.250	
1	Dự án nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	HĐ	2020-2022	1367/QĐ-UBND, 12/6/2020	25.000	18.000	0	18.000	18.000					theo QĐ giao kế hoạch của TTCP
2	Hỗ trợ thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	AB					0	1.252	1.252				1.250	theo QĐ giao kế hoạch của TTCP

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư công năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch		THTH từ đầu năm đến ngày 31/7/2020		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Trong đó:													
a)	Huyện Châu Thành							150	150				150	30 hộ
b)	Huyện Gò Quao							150	150				150	30 hộ
c)	Huyện Hòn Đất							250	250				250	50 hộ
d)	Huyện Giồng Riềng							150	150				150	30 hộ
đ)	Huyện Giang Thành							270	270				270	54 hộ
e)	Huyện U Minh Thượng							115	115				115	23 hộ
g)	Huyện Vĩnh Thuận							150	150				150	30 hộ
h)	Huyện Kiên Lương							15	15				15	3 hộ
i)	Ban Dân tộc							2	2					

